

【16】フェンシング競技結果

期日：平成28年8月20日（土）・21日（日）

会場：知多市民体育館

成年女子 フルーレ

県名	No.	1		2		3		4		勝点	勝数	突数	被突数	TD-TR	順位
岐阜	1	/		勝点	1	勝点	1	勝点	1	3	23	120	38	82	1
				V	9	V	8	V	6						
				TD	45	TD	42	TD	33						
愛知	2	勝点	0	/		勝点	1	勝点	0	1	7	66	120	-54	3
		V	0			V	5	V	2						
		TD	10			TD	38	TD	18						
静岡	3	勝点	0	勝点	0	/		勝点	0	0	6	56	123	-67	4
		V	1	V	4			V	1						
		TD	9	TD	34			TD	13						
三重	4	勝点	0	勝点	1	勝点	1	/		2	18	103	64	39	2
		V	3	V	7	V	8								
		TD	19	TD	41	TD	43								
負数		4		20		21		9							

1	県名	氏名	No.	1	2	3	4	5	6	V	TD
岐阜		伊藤真希	1	6 V			V5	V5	V5	3	15
		家永妃里	2				V5	1	V1	2	7
		川満千乃	3				V4	4	3	1	11
		濱野万葉	()								
三重		楠木 麗	4	0	1	3	3 D			0	4
		山田あゆみ	5	3	V2	V5				2	10
		相澤さつき	6	1	0	V4				1	5
		大森祐里	()								
		TR	4	3	12	14	10	9			

2	県名	氏名	No.	1	2	3	4	5	6	V	TD
静岡		加藤早絵	1	4 D			2	3	3	0	8
		鈴木穂波	2				V5	V5	2	2	12
		高木真由子	3				4	V5	V5	2	14
		()									
愛知		小塚麻由	4	V5	2	V5	5 V			2	12
		折戸恵利香	5	V5	4	4				1	13
		佐藤萌笑	6	V5	V5	3				2	13
		高木まりな	()								
		TR	15	11	12	11	13	10			

3	県名	氏名	No.	1	2	3	4	5	6	V	TD	
岐阜	伊藤真希	1	8 V				V5	V5	V5	3	15	
	家永妃里	2					V5			1	5	
	川満千乃	3					V5	V5	V5	3	15	
	濱野万葉	(2)						2	V5	1	7	
静岡	加藤早絵	4	1	0	2	1 D				0	3	
	高木真由子	5	0		0					V5	1	5
	鈴木穂波	6	1		0					0	0	1
	()											
	TR		2	0	2	5	15	12	15			

4	県名	氏名	No.	1	2	3	4	5	6	V	TD
愛知	小塚麻由	1	2 D				1	V4	3	1	8
	折戸恵利香	2					1	1	2	0	4
	佐藤萌笑	3					V5	1	0	1	6
	高木まりな	()									
三重	楠木 麗	4	V5	V5	3	3 D				2	13
	山田あゆみ	5	3	V5	V5					2	13
	相澤さつき	6	V5	V5	V5					3	15
	大森祐里	()									
	TR		13	15	13	7	6	5			

5	県名	氏名	No.	1	2	3	4	5	6	V	TD
静岡	加藤早絵	1	1 D				0	1	0	0	1
	高木真由子	2					V4	0	2	1	6
	鈴木穂波	3					3	0	3	0	6
	()										
三重	楠木 麗	4	V5	3	V5	3 D				2	13
	山田あゆみ	5	V5	V5	V5					2	13
	相澤さつき	6	V5	V5	V5					3	15
	大森祐里	()									
	TR		15	13	15	7	1	5			

6	県名	氏名	No.	1	2	3	4	5	6	V	TD
岐阜	伊藤真希	1	9 V				V5	V5	V5	3	15
	家永妃里	2					V5	V5		2	10
	川満千乃	3					V5	V5	V5	3	15
	濱野万葉	()							V5	1	5
愛知	小塚麻由	4	0	3	1	0 D				0	4
	折戸恵利香	5	0	1	0					0	1
	佐藤萌笑	6	1	1	3					0	5
	高木まりな	()									
	TR		1	5	4	15	15	15			

成年女子

フルーレ

県名	勝点	勝数	突数	被突数	TD-TR	順位
静岡	0	6	56	123	-67	4
岐阜	3	23	120	38	82	1
三重	2	18	103	64	39	2
愛知	1	7	66	120	-54	3

エヘ

県名	勝点	勝数	突数	被突数	TD-TR	順位
静岡	3	17	114	91	23	1
岐阜	2	14	97	101	-4	2
三重	1	13	104	96	8	3
愛知	0	10	87	114	-27	4

エヘ

県名	勝点	勝数	突数	被突数	TD-TR	順位
静岡	3	23	170	214	-44	3
岐阜	5	37	217	139	78	1
三重	3	31	207	160	47	2
愛知	1	17	153	234	-81	4

代表県

岐阜県 三重県

成年女子 エペ

県名	No.	1		2		3		4		勝点	勝数	突数	被突数	TD-TR	順位
岐阜	1	/		勝点	1	勝点	0	勝点	1	2	14	97	101	-4	2
				V	5	V	3	V	6						
				TD	30	TD	30	TD	37						
三重	2	/		勝点	0	勝点	0	勝点	1	1	13	104	96	8	3
				V	4	V	3	V	6						
				TD	36	TD	29	TD	39						
静岡	3	/		勝点	1	勝点	1	勝点	1	3	17	114	91	23	1
				V	6	V	6	V	5						
				TD	38	TD	38	TD	38						
愛知	4	/		勝点	0	勝点	0	勝点	0	0	10	87	114	-27	4
				V	3	V	3	V	4						
				TD	27	TD	28	TD	32						
負数		13	14	10	17										

1

県名	氏名	No.	1	2	3	()	4	5	6	()	V	TD
岐阜	濱野万葉	1	6 V				V5	V5	3		2	13
	家永妃里	2					2	V5	2	1	9	
	伊藤真希	3					V5	V5	V5	3	15	
	川満千乃											
愛知	小塚麻由	4	4	V3	1		0 D				1	8
	折戸恵利香	5	2	2	3	0					7	
	佐藤萌笑	6	V5	V5	2	2					12	
	高木まりな	()										
TR			11	10	6		12	15	10			

2

県名	氏名	No.	1	2	3	()	4	5	6	()	V	TD
静岡	加藤早絵	1	6 V				1	V5	4		1	10
	高木真由子	2					3	V5	V5	2	13	
	鈴木穂波	3					V5	V5	V5	3	15	
三重	山田あゆみ	4	V5	V4	3		3 D				2	12
	大森祐里	5	4	2	1	0					7	
	相澤さつき	6	V5	2	3	1					10	
	楠木 麗	()										
TR			15	13	15		7	1	5			

3	県名	氏名	No.	1	2	3	()	4	5	6	(5)	V	TD
静岡	加藤早絵	1	6 V					V5	V2	V5		3	12
	高木真由子	2	6 V					V5		3	V5	2	13
	鈴木穂波	3	6 V					4		4	V5	1	13
			6 V										
岐阜	濱野万葉	4	1	3	V5		3 D				1	9	
	家永妃里	5	2				3 D				0	2	
	伊藤真希	6	3	V5	V5		3 D				2	13	
	川満千乃	()		3	3		3 D				0	6	
	TR		6	11	13		14	2	12	10			

4	県名	氏名	No.	1	2	3	()	4	5	6	(5)	V	TD
三重	山田あゆみ	1	6 V					V5	V5	V5		3	15
	相澤さつき	2	6 V					V5		3	V5	2	13
	大森祐里	3	6 V					V5		3	3	1	11
	楠木 麗		6 V										
愛知	小塚麻由	4	3	2	3		3 D				0	8	
	折戸恵利香	5	3				3 D				0	3	
	高木まりな	6	0	V5	V5		3 D				2	10	
	佐藤萌笑	(5)		2	V5		3 D				1	7	
	TR		6	9	13		15	5	11	8			

5	県名	氏名	No.	1	2	3	()	4	5	6	()	V	TD
愛知	小塚麻由	1	4 D					V5	0	4		1	9
	折戸恵利香	2	4 D					V5	1	V5		2	11
	高木まりな	3	4 D					V5	4	3		1	12
	佐藤萌笑		4 D										
静岡	加藤早絵	4	4	2	4		5 V				0	10	
	鈴木穂波	5	V5	V5	V5		5 V				3	15	
	高木真由子	6	V5	3	V5		5 V				2	13	
		()					5 V						
	TR		14	10	14		15	5	12				

6	県名	氏名	No.	1	2	3	()	4	5	6	(5)	V	TD
三重	山田あゆみ	1	4 D					V5	V5	3		2	13
	大森祐里	2	4 D					4	V5	3		1	12
	相澤さつき	3	4 D					2		4	V5	1	11
	楠木 麗		4 D										
岐阜	濱野万葉	4	2	V5	V4		5 V				2	11	
	家永妃里	5	1	3			5 V				0	4	
	伊藤真希	6	V5	V5	V5		5 V				3	15	
	川満千乃	(5)			4		5 V				0	4	
	TR		8	13	13		11	10	10	5			

少年男子

県名	No.	1		2		3		4		勝点	勝数	突数	被突数	TD-TR	順位
静岡	1	/		勝点	0	勝点	0	勝点	0	0	1	28	116	-88	4
				V	0	V	1	V	0						
				TD	11	TD	12	TD	5						
愛知	2	勝点	1	/		勝点	0	勝点	0	0	6	79	87	-8	3
		V	5			V	4	V	2						
		TD	27			TD	33	TD	19						
三重	3	勝点	1	勝点	1	/		勝点	0	2	13	91	70	21	2
		V	8	V	5			V	0						
		TD	44	TD	35			TD	12						
岐阜	4	勝点	1	勝点	1	勝点	1	/		3	21	111	36	75	1
		V	9	V	7	V	5								
		TD	45	TD	41	TD	25								
負数		22		12		10		2		代表県		岐阜県			

1	県名	氏名	No.	1	2	3	(3)	4	5	6	()	V	TD
岐阜		鈴木健太	1	9 V				V5	V5	V5		3	15
		伊藤拓真	2					V5	V5	V5		3	15
		富田優作	3					V5		V5		2	10
		浅野裕暉	(3)						V5			1	5
静岡		井上 航	4	0	0	2		0 D				0	2
		齋藤圭太	5	0	0		1					0	1
		守塚彬人	6	0	0	2						0	2
		()											
		TR		0	0	4	1	15	15	15			

2	県名	氏名	No.	1	2	3	()	4	5	6	(6)	V	TD
三重		ウエディンハ ジェン	1	5 V				V5	V5		V5	3	15
		三村隼太	2					4	V5		1	1	10
		柏木慈理	3					1	4	V5		1	10
		浦川佳之	(3)										
愛知		中島拓人	4	3	V5	V5		4 D				2	13
		伊澤雄登	5	3	2	V5	1					10	
		加藤大雅	6			1	0					1	
		木全裕大	(6)	4	V5		1					9	
		TR		10	12	11		10	14	5	6		

3	県名	氏名	No.	1	2	3		4	5	6		V	TD
三重	ウエディンハ ジョン	1	8 V					V5	V5	V5		3	15
	三村隼太	2						V5	V5	V5		3	15
	柏木慈理	3						4		V5		1	9
	浦川佳之	(3)							V5			1	5
静岡	井上 航	4	1	2	V5							1	8
	齋藤圭太	5	1	1		1						0	3
	守塚彬人	6	1	0	0							0	1
	()												
	TR		3	3	5	1	14	15	15				

4	県名	氏名	No.	1	2	3	(3)	4	5	6	()	V	TD
岐阜	鈴木健太	1	7 V					V5	4	V5		2	14
	伊藤拓真	2						2	V5	V5		2	12
	富田優作	3						V5		V5		2	10
	浅野裕暉	(3)							V5			1	5
愛知	中島拓人	4	3	V5	3		2 D					1	11
	加藤大雅	5	V5	0		0						1	5
	木全裕大	6	2	0	1							0	3
	伊澤雄登	()											
	TR		10	5	4	0	12	14	15				

5	県名	氏名	No.	1	2	3	(3)	4	5	6	()	V	TD
岐阜	鈴木健太	1	5 V						V5	V5		2	10
	伊藤拓真	2						V5				1	5
	富田優作	3								V5		1	5
	浅野裕暉	(3)							V5			1	5
三重	ウエディンハ ジョン	4		3		2	0 D					0	5
	柏木慈理	5	0									0	0
	三村隼太	6	3		4							0	7
	浦川佳之	()											
	TR		3	3	4	2	10	5	10				

6	県名	氏名	No.	1	2	3	()	4	5	6	()	V	TD
静岡	井上 航	1	0 D						3	4		0	7
	守塚彬人	2						1				0	1
	齋藤圭太	3						1		2		0	3
	()												
愛知	中島拓人	4		V5	V5		5 V					2	10
	伊澤雄登	5	V5									1	5
	加藤大雅	6	V5		V4							2	9
	木全裕大	()											
	TR		10	5	9		2	3	6				

少年女子

県名	No.	1		2		3		4		勝点	勝数	突数	被突数	TD-TR	順位
三重	1	/		勝点	1	勝点	0	勝点	0	1	6	54	107	-53	3
				V	5	V	1	V	0						
				TD	26	TD	13	TD	15						
愛知	2	/		勝点	0	勝点	0	勝点	0	0	6	78	99	-21	4
				V	3	V	3	V	3						
				TD	27	TD	28	TD	23						
静岡	3	/		勝点	1	勝点	1	勝点	0	2	16	90	68	22	2
				V	8	V	6	V	2						
				TD	37	TD	34	TD	19						
岐阜	4	/		勝点	1	勝点	1	勝点	1	3	20	109	57	52	1
				V	9	V	6	V	5						
				TD	43	TD	39	TD	27						
負数		20		17		9		5		代表県		岐阜県			

1	県名	氏名	No.	1	2	3	()	4	5	6	(4)	V	TD
三重		小崎 栞	1	0 D					1	3	1	0	5
		星合萌衣	2					0	2	1		0	3
		大西玲那	3					3	1	3		0	7
		アダ ジュリア バレル											
岐阜		中屋 暁	4		V5	V5		9 V				2	10
		藤 美月	5	V5	V5	V5						3	15
		宮田遥奈	6	V5	V3	V5						3	13
		辻 すみれ		V5								1	5
		TR		15	13	15		3	4	7	1		

2	県名	氏名	No.	1	2	3	(3)	4	5	6	()	V	TD
静岡		石川結理	1	6 V				V5	V5	V5		3	15
		中村莉子	2					V3	1	V5		2	9
		杉山 遥	3					2		3		0	5
		益谷はる子	(3)						V5			1	5
愛知		置田紗也香	4	2	2	V5		3 D				1	9
		川嶋理沙	5	0	V5		4					1	9
		水野なつ	6	3	2	V5						1	10
		丹羽彩恵季											
		TR		5	9	10	4	10	11	13			

3	県名	氏名	No.	1	2	3	()	4	5	6	(5)	V	TD
静岡	石川結理	1	8 V					V5	V5	V5		3	15
	中村莉子	2						V5	V5	V0		3	10
	益谷はる子	3						2		V5	V5	2	12
	杉山 遥	()											
三重	小崎 栞	4	4	1	V5		1 D					1	10
	大西玲那	5	0	0								0	0
	星合萌衣	6	0	0	2							0	2
	アダジュリア パレル	(5)			1							0	1
	TR		4	1	8		12	10	10	5			

4	県名	氏名	No.	1	2	3	()	4	5	6	(5)	V	TD
愛知	置田紗也香	1	3 D					3	V5	0		1	8
	丹羽彩恵季	2						V5		2	0	1	7
	水野なつ	3						0		V5	3	1	8
	川嶋理沙	()											
岐阜	中屋 暁	4	V5	3	V5		6 V					2	13
	宮田遥奈	5	2									0	2
	藤 美月	6	V5	V5	4							2	14
	辻 すみれ	(5)		V5	V5							2	10
	TR		12	13	14		8	5	7	3			

5	県名	氏名	No.	1	2	3	()	4	5	6	(5)	V	TD
静岡	石川結理	1	2 D					4	V5	V5		2	14
	中村莉子	2						2			2	0	4
	益谷はる子	3						0		1		0	1
	杉山 遥	()											
岐阜	中屋 暁	4	V5	V4	V5		5 V					3	14
	宮田遥奈	5	1									0	1
	藤 美月	6	2		V5							1	7
	辻 すみれ	(5)		V5								1	5
	TR		8	9	10		6	5	6	2			

6	県名	氏名	No.	1	2	3	()	4	5	6	()	V	TD
三重	小崎 栞	1	5 V					V5	V4	V5		3	14
	星合萌衣	2						1	2	V3		1	6
	大西玲那	3						V5		1		1	6
	アダジュリア パレル	()											
愛知	置田紗也香	4	3	V5	4		3 D					1	12
	川嶋理沙	5	3	V5								1	8
	水野なつ	6	0	2	V5							1	7
	丹羽彩恵季	()											
	TR		6	12	9		11	6	9				